

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày 19-4-2022

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Mỹ Hạnh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Tiến, Ông Trương Quang Lương

- T ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Nga - T ký Tòa án nhân dân thành phố
Đồng Hới.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Huyền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-DS ngày 21/3/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Số 28 Nguyễn Duy Thiệu, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 1, tổ dân phố 6, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt

Ông Lê Xuân K, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Xuân P

Địa chỉ: Số 28 Nguyễn Duy Thiệu, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2021 và lời khai trong quá trình tố*

tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ họ hàng (bà Nguyễn Thị T và chồng bà Huệ là anh em con cô cậu ruột), ngày 10/5/2012 vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân K có sang nhà bà vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Việc vay mượn có lập giấy vay tiền. Phần người vay ông Lê Xuân K ký tên, phần vợ “Nguyễn Thị T” là do ai ký bà không rõ, bà không có yêu cầu giám định chữ ký ở mục này. Mục đích vay tiền là để mua vật tư xây dựng công trình (tại thời điểm đó ông K có nhận thầu làm công trình). Lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Tiền lãi sẽ thanh toán hàng tháng còn tiền gốc thì sẽ thanh toán khi nào bên cho vay có yêu cầu. Sau khi vay số tiền 50.000.000 đồng, ông K có thanh toán cho bà tiền lãi của tháng đầu tiên theo lãi suất ngân hàng. Sau đó, vợ chồng ông K bà T tiếp tục vay của bà số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lần vay này hai bên không lập giấy vay tiền.

Từ đó đến nay, bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông K bà T trả số tiền 70.000.000 đồng cho bà nhưng ông K bà T cố tình không trả. Vợ chồng ông K bà T xảy ra bất hòa nên ông K đã về quê (tỉnh Đắk Nông) sinh sống từ mấy năm trở lại đây, bà T hết lần này đến lần khác xin khất nợ và nhấn tin hứa khi nào được nghỉ hưu sớm (bà T là giáo viên mầm non) được nhận một khoản tiền theo chế độ nghỉ hưu trước tuổi thì sẽ trả nợ cho bà. Tuy nhiên, sau đó qua tìm hiểu bà được biết bà T đã nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn không thanh toán tiền nợ cho bà như đã hứa. Vào khoảng tháng 12 năm 2020 trong một lần bà hỏi thúc việc trả nợ, bà T có chuyển khoản thanh toán cho bà số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Vì vậy, nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng, không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định đến bị đơn ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T.

Tại Bản tự khai ngày 26/11/2021, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Xuân K có quan hệ hôn nhân hợp pháp, đăng ký kết hôn vào năm 2008. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau tại nhà riêng của bà ở phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Thời điểm đó ông K làm nghề thầu xây dựng, vợ chồng bà chỉ chung sống với nhau trong thời gian ngắn, không có con chung, không có tài sản chung, do mâu thuẫn vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2012 đến nay không còn liên lạc.

Về việc vay mượn tiền như bà Huệ khởi kiện, bà T thừa nhận vào ngày 10/5/2012 có cùng với chồng là ông Lê Xuân K đến nhà bà Huệ (là người có họ hàng với bà) để vay tiền. Nhưng bà chỉ đi cùng chồng để chứng kiến việc vay mượn tiền, bà chứng kiến ông K và bà Huệ giao tiền, viết giấy vay tiền nhưng số tiền vay

là bao nhiêu bà cũng không rõ, bà không ký vào giấy vay tiền. Số tiền vay mượn ông K sử dụng mua vật tư làm thầu công trình, bà không sử dụng và cũng không liên quan đến số tiền này.

Tại Biên bản hòa giải ngày 20/12/2021, bà T trình bày: Bà có cùng với ông K đến nhà bà Huệ hai lần để vay tiền, một lần 50.000.000 đồng và lần sau 20.000.000 đồng. Số tiền vay do ông K sử dụng vào việc kinh doanh riêng của ông ấy, bà không được sử dụng. Sau khi ông K bỏ về quê ở Đăk Nông sinh sống từ cuối năm 2012 bà liên tục bị bà Huệ đòi nợ số tiền 70.000.000 đồng. Vì sợ bà Huệ sẽ gây áp lực ảnh hưởng đến công việc ở Trường mầm non nơi bà đang công tác nên bà có nhắn tin khất nợ và hứa hẹn khi nào nghỉ hưu sẽ trả nợ cho bà Huệ. Vào khoảng cuối năm 2020, bà có chuyển trả cho bà Huệ số tiền 1.000.000 đồng.

Bà không đồng ý trả nợ số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà Huệ vì đây là số tiền do ông K vay để sử dụng vào mục đích riêng của ông ấy. Bà chỉ đi theo chồng để làm tin việc vay mượn tiền chứ bà không ký vào Giấy vay tiền và cũng không được sử dụng số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn ông Đặng Xuân Phương thống nhất các nội dung như vợ ông là bà Nguyễn Thị H trình bày.

Sau khi xác minh nơi cư trú của bị đơn ông Lê Xuân K, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông K theo địa chỉ cư trú hiện tại.

Ngày 14/02/2022, Tòa án nhận được Đơn xin trình bày sự việc lập ngày 08/02/2022 của ông Lê Xuân K, đơn có xác nhận của UBND xã Đăk Săk, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông – nơi ông K đang cư trú, theo đó ông K trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân và có thời gian sống chung với nhau như bà T trình bày là đúng thực tế. Tại thời điểm ông sinh sống tại nhà bà T, do cần vốn làm công trình nên vào năm 2010 ông đã vay của bà Nguyễn Thị H ở phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình số tiền 50.000.000 đồng. Việc vay mượn có lập giấy vay tiền. Lãi suất 40%/năm, tức là mỗi năm thanh toán 20.000.000 đồng tiền lãi. Ông đã thực hiện việc trả lãi được 03 năm 2010, 2011, 2012. Đến năm 2013 vì việc làm ăn thua lỗ, ông mất khả năng trả tiền lãi nên bà Huệ đã cộng thêm 20.000.000 đồng tiền lãi của năm đó vào tiền nợ gốc để khởi kiện ông vay số tiền 70.000.000 đồng. Sự thật ông chỉ vay số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ông đã lập và ký. Do cuộc sống vợ chồng bất hòa nên ông đã về quê ở Đăk Nông sống từ năm 2016 đến nay.

Hiện tại cuộc sống của ông đang gặp khiêu khó khăn về kinh tế, bản thân ông đang bị bệnh hiểm nghèo, sức khỏe yếu không thể có mặt tại Tòa án để giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Xuân Phương (chồng bà

Huệ) thống nhất các nội dung như bà Nguyễn Thị H đã trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn ông Lê Xuân K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải, không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới phát biểu ý kiến

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào nội dung vụ án cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị HĐXX áp dụng các điều 463, 466, 469, 688 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 49.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T phải thanh toán nợ theo Giấy vay tiền lập ngày 05/10/2012. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Quá trình thực hiện giao dịch vay tiền giữa các bên vào ngày 05/10/2012 và bị đơn có nơi cư trú là phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Lê Xuân K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Xuân K theo thủ tục chung.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Lê Xuân K và bà

Nguyễn Thị T phải trả số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 05/10/2012, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Đơn trình bày nội dung lập ngày 08/02/2022 (đơn được UBND xã Đắc Sắk chứng thực chữ ký), ông Lê Xuân K thừa nhận mình có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc bà Nguyễn Thị T cho rằng bà chỉ đi theo ông K đến nhà bà Huệ để chứng kiến việc vay mượn tiền giữa chồng bà và bà Huệ chứ bà không trực tiếp giao dịch vay tiền, không nhận tiền và không sử dụng số tiền vay được nên bà không có nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Nguyễn Xuân K và bà Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và bên cho vay bà Nguyễn Thị H là người có quan hệ họ hàng với bà Nguyễn Thị T. Tuy bà T không tham gia ký vào Giấy vay tiền ngày 10/5/2012 nhưng bà T có cùng với ông K sang nhà bà Huệ nhận số tiền vay. Mặt khác, sau khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông K trở về quê ở Đắc Nông sinh sống thì bà T vẫn nhắn tin, điện thoại trao đổi và hứa hẹn trả nợ cho bà Huệ và tháng 12 năm 2020 bà T đã chuyển khoản trả cho bà Huệ số tiền 1000.000 đồng. Việc bà T cho rằng vì sợ bên cho vay là bà Huệ gây áp lực làm mất uy tín của bà tại nơi bà đang công tác nên bà buộc phải hứa hẹn việc trả nợ nhưng bà không xuất trình các chứng cứ chứng minh việc bà Huệ có đến cơ quan gây áp lực trả nợ đối với bà. Từ đó, có căn cứ để xác định giữa vợ chồng ông K và bà T đã có sự trao đổi, bàn bạc về việc vay mượn tiền nói trên, bà T biết và đồng tình để ông Lê Xuân K vay tiền của bà Nguyễn Thị H nên việc các bị đơn cho rằng bà T chỉ là người làm chứng trong việc ông K vay tiền của bà Huệ là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Xuân K, bà Nguyễn Thị T trả số tiền 50.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 10/5/2012, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở. Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 10/5/2012 xác định giữa các bên đã ký kết hợp đồng dân sự về việc vay tài sản với số tiền là 50.000.000 đồng, trong giấy vay tiền không quy định về thời hạn trả nợ mà chỉ thỏa thuận lúc nào bên cho vay cần tiền thì bên vay sẽ trả, lãi suất các bên tự thỏa thuận. Xét thấy đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và hợp đồng thỏa mãn các điều kiện của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự 2005 nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết. Kể từ thời điểm vay tiền cho đến nay, ông K, bà T mới chỉ thanh toán được 1 tháng tiền lãi và 1000.000 đồng tiền gốc, bên cho vay là bà Nguyễn Thị H đã nhiều lần yêu cầu bên vay trả nợ nhưng bà T chỉ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ còn lại. Như vậy, ông K, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là người có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng vay tài sản nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474

và 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc ông Lê Xuân K, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 49.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H là có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 20.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc vay mượn tiền không có hợp đồng bằng văn bản, ông Lê Xuân K không thừa nhận có vay số tiền 20.000.000 đồng của bà Huệ mà cho rằng đây là số tiền lãi do bà Huệ cộng thêm vào để buộc ông thanh toán. Lời khai của bà Nguyễn Thị T trong quá trình giải quyết vụ án không thống nhất, cụ thể: Tại Bản tự khai ngày 26/11/2021, bà T khai có cùng với ông K qua nhà bà Huệ lấy tiền vay nhưng không rõ số tiền là bao nhiêu; Tại Biên bản hòa giải ngày 20/12/2021 bà T khai có cùng với ông K đến nhà bà Huệ lấy tiền hai lần, lần đầu 50.000.000 đồng và lần sau 20.000.000 đồng. Các bên đều nhận ông Lê Xuân K là người trực tiếp nhận số tiền vay, bà T không trực tiếp nhận số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ thể hiện việc ông K, bà T đã vay thêm số tiền 20.000.000 đồng của bà Huệ. Từ đó, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền này.

Đối với nội dung ông Lê Xuân K cho rằng các bên đã thỏa thuận lãi suất cho vay là 40%/năm đối với số tiền 50.000.000 đồng và ông đã thanh toán cho bà Huệ đủ trong 03 năm là 2010, 2011, 2012 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nội dung này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[2.3] Về tiền lãi: Do nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí:

- Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 49.000.000 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm là $[49.000.000 \text{ đồng} \times 5\%] = 2.450.000$ đồng bị đơn phải chịu.

- Do không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 21.000.000đ nên án phí dân sự sơ thẩm là 1.050.000 đồng nguyên đơn phải chịu.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 401, 405, 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Áp dụng Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng các Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp đòi lại tài sản của bà Nguyễn Thị H đối với ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T: Buộc ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T trả số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Xuân K và bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.450.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng);

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.050.000 đồng (Một triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001033 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 700.000.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đồng Hới;
- Chi cục THADS thành phố Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Mỹ Hạnh